

Số: 4601 /EVN-ĐĐQG

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2017

V/v phương thức vận hành tháng
10/2017.

PHƯƠNG THỨC VẬN HÀNH
HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THÁNG 10/2017

Kính gửi:

- Các Tổng Công ty Điện lực;
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia;
- Các Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4;
- Các Tổng Công ty phát điện 1, 2, 3;
- Các Công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Công ty phát điện thuộc các Tổng Công ty phát điện 1, 2, 3.

1. MỘT SỐ NHẬN XÉT VẬN HÀNH THÁNG 9/2017

1.1. Phụ tải

1.1.1. Tình hình phụ tải

- + Sản lượng hệ thống tháng 9/2017 ước đạt 17,223 tr.kWh, tăng 10.56% so với tháng 9/2016. Sản lượng trung bình ngày là 574.1 tr.kWh/ngày, sản lượng ngày cao nhất đạt 621.5 tr.kWh (ngày 13/9).
- + Công suất cao nhất đạt 29,561 MW (ngày 13/9), tăng 11.94% so với cùng kỳ 2016.
- + Chi tiết phụ tải trong bảng sau:

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2016	2017		2016		2017		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2016	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2016
HTĐQG	26409	29561	11.94%	15578	519.3	17223	574.1	10.56%
Miền Bắc	12107	13086	8.09%	6908	230.3	7429	247.6	7.54%
Miền Trung	2492	2910	16.77%	1384	46.1	1622	54.1	17.25%
Miền Nam	12679	14167	11.74%	7286	242.9	7917	263.9	8.66%

1.1.2. Cắt tải (cập nhật đến hết ngày 21/9)

- Cắt tải do quá tải: Không.
- Cắt tải theo F81: Không.
- Cắt do STDB: Không.
- Dao động công suất: Không.

1.2. Sự cố nguồn điện (cập nhật đến hết ngày 25/9)

Trong tháng 9/2017 có 105 lần sự cố xảy ra đối với các tổ máy thuộc quyền điều khiển của ĐĐQG, gây ngừng máy, giảm tải khi đang vận hành.

1.3. Tình hình khai thác:

- + **Thủy điện:** Khai thác theo mục tiêu điều tiết và đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du của địa phương. Các nhà máy đang xả tràn hoặc có nguy cơ xả tràn sẽ được khai thác tối đa để tận dụng tài nguyên Quốc gia, đảm bảo an toàn công trình và MN cao nhất cho phép theo các Quy trình vận hành liên hồ chứa. Trong tháng 9, tuy lưu lượng về các hồ thủy điện miền Trung, Nam thấp hơn dự kiến trong PT nhưng do lưu lượng nước về các hồ miền Bắc (đặc biệt trên nhánh sông Hồng) tiếp tục duy trì ở mức rất tốt, cao hơn nhiều so với dự kiến trong PT tháng 9 nên tổng sản lượng thủy điện tháng 9 đạt 10.44 tỷ kWh, trung bình ngày 347.9 tr.kWh, cao hơn 24.7 tr.kWh PT tháng 9 (PT: 323.2 tr.kWh/ngày).
- + **Tuabin khí:** Khai thác theo khả năng cấp khí và mục tiêu điều tiết thủy điện. Do trong tháng 9/2017 đã xảy ra nhiều sự cố đối với các tổ máy TBK (đặc biệt sự cố tổ máy ST23 Phú Mỹ 22 – dự kiến sửa tới 15/10; ST23 Phú Mỹ 21 – dự kiến sửa tới giữa tháng 11/2017), và các sự cố phía thượng nguồn làm giảm lưu lượng khí cấp cho sản xuất điện (chủ yếu là hệ thống khí PM3) dẫn tới sản lượng của các nhà máy TBK trong tháng 9 chỉ đạt 2.56 tỷ kWh, tương đương 85.2 tr.kWh/ngày, thấp hơn 22.4 tr.kWh so với PT (PT: 107.6 tr.kWh/ngày).
 - *Khí Nam Côn Sơn:* Cấp ở mức ~19.0 tr.m3/ngày đã bao gồm sản lượng khí HTMT cấp khoảng 6.5-7.5 tr.m3/ngày. Các ngày từ 02/9-04/9, khả năng cấp khí NCS ở mức 10.5-11 tr.m3/ ngày do công tác BDSC Lô 06.1 và NM xử lý khí NCS.
 - *Khí Cửu Long:* Khả năng cấp khoảng 1.0-1.5 tr.m3/ngày.
 - *Khí PM3-CAA:* Cấp ở mức ~4.1 tr.m3/ngày. Trong đó, kế hoạch phóng thoi tuyến đường ống PM3 được chuyển từ tháng 9/2017 sang năm 2018 (GD1 từ 11/02-28/02/2018 và GD2 từ 02/3-08/3/2018).
- + **Nhiệt điện than:** Khai thác theo mục tiêu điều tiết thủy điện. Các nhà máy NĐT nối lưới 220kV khu vực Đông Bắc được huy động cao, đảm bảo các ràng buộc về điện áp, tránh quá tải lưới điện truyền tải khu vực (đặc biệt từ sau sự cố MBA AT1 T500 Thường Tín ngày 16/9). Tổng sản lượng NĐT toàn quốc huy động trong tháng 9 đạt 4.0 tỷ kWh, trung bình ngày đạt 133.5 tr.kWh, cao hơn 7.7 tr.kWh so với PT tháng 9 (PT: 125.8 tr.kWh/ ngày).
- + **Mua điện Trung Quốc:** Sản lượng tháng 9 là 0 tr.kWh (PT là 0 tr.kWh).
- + **Nhiệt điện dầu:** Huy động **2.1 tr.kWh** gồm GT Cần Thơ, Thủ Đức, chuyên dầu GT5 Cà Mau 2 để đáp ứng phụ tải đỉnh miền Nam do sự cố gây tách mảng Bắc – Nam ngày 15/9.

- + **Mua điện Lào:** 119 tr.kWh (PT: 75 tr.kWh);
- + **Bán điện Campuchia:** 20 tr.kWh.

1.4. Tình hình thủy văn

So với tháng 8/2017, trong khi tần suất nước về nhiều hồ miền Trung, miền Nam có xu hướng kém hơn thì lưu lượng nước về hầu hết các hồ miền Bắc trong tháng 9/2017 (đặc biệt các hồ trên lưu vực sông Hồng) tiếp tục duy trì ở mức tốt hơn nhiều so với giá trị TBNN.

Tính tới ngày 26/9, đã có tổng cộng 54/88 NM thuộc quyền điều khiển của A0 phải thực hiện xả (MB: 35/36, MT: 14/40, MN: 5/12). Cụ thể:

Miền Bắc: Các hồ trên lưu vực sông Đà, sông Cháy, sông Gâm có lưu lượng nước về tốt hơn giá trị TBNN, tần suất đạt từ 1%-49%. Các hồ thuộc lưu vực sông Cả, sông Mã có nước về kém hơn giá trị TBNN, tần suất đạt từ 68%-79%. Trong tháng 9, trừ hồ Bản Vẽ, các hồ còn lại của miền Bắc đều đã phải thực hiện xả.

Miền Trung: Tính tới trước ngày 15/9, ngoại trừ các hồ: A Vương, Đăk Đrinh, Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hương Điền, Bình Điền, Đăk My 4 có nước về tiếp tục tốt (tần suất đạt 4%-58%), lưu lượng nước về các hồ còn lại đều tương đương hoặc kém hơn giá trị TBNN. Do ảnh hưởng của Bão số 10 và hoàn lưu bão, từ ngày 15/9, lưu lượng nước về các hồ khu vực phía Bắc và Trung Trung Bộ được cải thiện đáng kể, tần suất nước về các hồ trên lưu vực sông Quảng Trị, sông Hương, Sông Bung, sông Trà Khúc đạt từ 1%-53%. Các hồ còn lại có lưu lượng nước về tương đương hoặc kém hơn giá trị TBNN, tần suất đạt từ 59%-99%.

Tây Nguyên: Lưu lượng nước về kém hơn giá trị TBNN, tần suất đạt từ 75%-99%.

Miền Nam: Trừ các hồ Đa Nhim, Đại Ninh, Đam Bri có nước về tốt hơn nhiều so với giá trị TBNN, tần suất đạt từ 1%-30%, các hồ còn lại đều có nước về kém hơn so với giá trị TBNN, tần suất đạt từ 71%-90%.

Bảng tổng kết thủy văn tháng 9/2017 (tính đến 26/9)

Phân miền	Hồ	Mức nước				Lưu lượng về						Lưu lượng xả
		Ztl_đ	Ztl_c	SS với 2016	SS với MNDBT	Qv_2017	Qv_TBNN	Qv_2016	So sánh Qv			
									SS với TBNN	SS với 2016	Tần suất	
m	m	m	m	m3/s	m3/s	m3/s	m3/s	m3/s	m3/s	%	m3/s	
Miền Bắc	Bản Chát	475.05	474.43	4.10	-0.6	253.4	137.3	177.3	116	76.1	4 %	96.6
	Huội Quảng	369.83	369.31	1.05	-0.7	353.0	190.2	130.6	163	222.4	2 %	127.1
	Nậm Chiến 1	944.99	944.14	15.69	-0.9	35.9	40.3	28.4	-4	7.5	49 %	4.5
	Lai Châu	294.91	292.80		-2.2	1963.3	1496.7		467		15 %	497.2
	Sơn La	213.55	214.60	6.56	-0.4	3535.1	2472.9	2345.7	1062	1189.4	7 %	1121.6
	Hoà bình	112.70	116.85	4.03	-0.2	4369.5	3060.3	1920.3	1309	2449.2	6 %	1743.8
	Bắc Hà	179.95	161.56	-10.42	-18.4	340.8	179.4	128.3	161.4	212.5	5 %	163.2
	Thác Bà	58.07	57.91	5.07	-0.1	540.3	340.0	283.2	200.3	257.1	9 %	202.4
	Thái An	425.91	425.97	1.37	0.0	127.5	50.6	58.8	76.9	68.7	3 %	78.6

Phân miền	Hồ	Mức nước				Lưu lượng về						Lưu lượng xả
		Ztl_đ	Ztl_c	SS với 2016	SS với MNDBT	Qv_2017	Qv_TBNN	Qv_2016	So sánh Qv			
		m	m	m	m	m3/s	m3/s	m3/s	SS với TBNN	SS với 2016	Tần suất	
	Nho Quế	361.00	357.80	-1.10	-0.2	177.4	132.7	81.8	44.7	95.6		84.0
	Tuyên Quang	117.15	118.34	4.9	-1.7	857.6	495.7	446.2	362.0	411.5	3 %	331.2
	Bá Thước	40.40	27.10	-13.66	-13.9	604.4	758.7	753.9	-154.2	-149.4		79.4
	Hủa Na	235.12	234.70	2.55	-5.7	151.9	242.3	197.0	-90.3	-45.1	75 %	0.6
	Cửa Đạt	105.36	108.65	15.15	-1.3	192.7	301.1	171.8	-108.4	20.9	68 %	32.3
	Bản Vẽ	189.67	194.49	2.57	-5.5	208.5	361.0	326.1	-152.5	-117.6	79 %	
	Khe Bó	64.86	64.29	1.49	-0.7	419.9	642.0	515.2	-222.1	-95.3		13.6
Miền Trung	Quảng Trị	466.40	466.43	5.18	-13.6	18.5	19.2	17.2	-0.7	1.3	37 %	
	Hương Điền	49.36	46.55	-1.17	-11.5	73.5	96.1	95.5	-22.5	-22.0	53 %	
	Bình Điền	74.82	73.23	5.28	-11.8	46.7	50.6	47.8	-3.9	-1.1	39 %	
	A Vương	371.89	368.88	14.64	-11.1	55.5	37.5	56.0	18.0	-0.5	7 %	9.5
	A Lưới	551.83	551.20	-0.17	-1.8	27.9	33.7	31.9	-5.7	-4.0		1.4
	Sông Côn	330.10	338.70	11.00	-1.3	8.9	17.6	5.8	-8.7	3.2	71 %	
	Sông Bung 5	58.56	59.10	0.60	-0.9	59.5	111.3	106.5	-51.8	-47.0	1 %	3.6
	Sông Bung 4	205.83	208.37	-6.33	-14.1	44.5	75.1	94.5	-30.6	-50.0		
	Đăk Mi 4	246.72	241.00	0.16	-17.0	44.6	61.0	77.4	-16.4	-32.8	59 %	3.2
	Sông Tranh 2	156.84	143.74	-0.29	-31.3	46.4	82.0	101.6	-35.6	-55.2	69 %	
	Dak Rinh	401.65	393.72	13.16	-16.3	20.5	12.7	29.2	7.8	-8.7	11 %	
	Vĩnh Sơn A	769.37	768.32	1.07	-6.7	4.1	4.5	1.1	-0.4	3.0	30 %	
	Ankhe	428.71	428.52	-0.25	-0.5	14.1		32.8		-18.7		4.3
	Kanak	499.49	494.46	-1.94	-20.5	11.0	35.9	26.7	-24.8	-15.7	99 %	
	KrôngHnăng	248.77	245.47	-0.19	-9.5	24.3	46.1	17.8	-21.9	6.5	82 %	
	Sông Hình	199.68	201.57	3.41	-7.4	41.1	20.9	18.0	20.2	23.1	5 %	
	Sông Ba Hạ	102.95	101.50	-0.19	-3.5	148.8	264.7	163.8	-115.9	-15.0	83 %	
	Pleikrong	563.75	565.00	3.04	-5.0	147.3	300.2	269.6	-152.9	-122.3	99 %	
	Ialy	508.12	507.28	-2.81	-7.7	295.0	552.9	328.4	-257.9	-33.4	90 %	
	Sê san 3	304.20	304.31	0.97	-0.7	313.0	552.4	291.7	-239.4	21.3		
	Sê san 3A	238.93	238.94	0.27	-0.1	312.6	597.4	332.2	-284.8	-19.6		
	Sê san 4	214.37	213.84	0.30	-1.2	424.3		504.3		-80.0		1.8
	Buôn Tua Srah	485.86	484.60	7.50	-2.9	159.2	190.6	121.8	-31.4	37.4	75 %	0.8
	Buôn Kuốp	410.70	409.42	-0.83	-2.6	253.4	359.8	123.9	-106.4	129.5	77 %	1.6
	Srêpôk 3	269.84	268.27	-1.48	-3.7	335.9		193.6		142.3		1.6
	Srêpôk 4	206.62	206.37	-0.17	-0.6	336.5		194.1		142.5		0.2
	Xekaman 3	947.71	947.68	0.70	-12.3	15.1	63.2	48.6	-48.1	-33.5	99 %	15.1
Miền Nam	Đa nhim	1040.14	1038.69	9.51	-3.3	41.8	30.7	22.2	11.1	19.7	16 %	22.0
	Đại Ninh	878.44	878.19	6.10	-1.8	62.9	54.9	51.4	8.1	11.5	30 %	15.9
	DamBri	614.00	613.03	0.96	-1.0	20.6	25.7	20.1	-5.1	0.5	1 %	0.3
	Đồng Nai 2	676.75	675.13	1.16	-4.9	100.4	135.2	65.9	-34.8	34.4	80 %	
	Đồng Nai 3	585.41	586.69	8.88	-3.3	122.2	174.4	70.5	-52.2	51.6	84 %	
	Đồng Nai 4	475.86	475.52	-0.26	-0.5	127.1	12.7	28.1	114.4	98.9		
	DakRTih	616.43	616.85	4.41	-1.1	77.4	86.4	59.8	-8.9	17.6	71 %	27.3
	Hàm thuận	593.46	594.24	0.09	-10.8	74.6	124.4	76.7	-49.8	-2.1	90 %	
	Đa mi	323.28	323.94	-0.34	-1.1	79.7	13.2	34.7	66.4	45.0		
	Trị an	60.59	60.82	2.54	-1.2	962.4	1276.6	705.0	-314.2	257.4	78 %	26.5

Phân miền	Hồ	Mức nước				Lưu lượng về						Lưu lượng xả
		Ztl_đ	Ztl_c	SS với 2016	SS với MNDBT	Qv_2017	Qv_TBNN	Qv_2016	So sánh Qv			
									SS với TBNN	SS với 2016	Tần suất	
m	m	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	%	m ³ /s		
	Thác mơ	211.79	214.54	6.68	-3.5	216.3	285.0	160.0	-68.7	56.3	90 %	
	Cần đơn	109.10	108.00	0.40	-2.0	302.7	368.6	157.0	-65.9	145.7		
	Srokphumiêng	71.88	71.05	-0.78	-1.0	355.4	322.2	169.5	33.2	185.9		

1.5. Tình hình vận hành lưới điện (Cập nhật đến hết ngày 21/9)

1.5.1. Sự cố lưới điện

- **HTĐ 500kV:**

Tổng số sự cố xảy ra trên hệ thống 500kV là 14 sự cố, nhiều hơn so với tháng 9/2016 (03 sự cố). Trong đó có 09 sự cố ĐZ (kéo dài: 05 sự cố, thoáng qua: 04 sự cố), 05 sự cố thiết bị trạm trong đó có 2 sự cố MBA (1 sự cố vĩnh cửu MBA AT1 Thường Tín). Sự cố tháng 9 tăng nhiều do ảnh hưởng Bão số 10 đổ bộ vào miền Trung ngày 15/9.

- **HTĐ 220kV/110kV:**

Tổng số sự cố các thiết bị có cấp điện áp 220/110kV trong tháng 9/2017 là 134 sự cố, nhiều hơn so với tháng 9/2016 (86 sự cố). Trong tháng 9 có sự cố nhiều ở lưới điện 220/110kV và lưới trung áp miền Bắc, miền Trung do ảnh hưởng Bão số 10 đổ bộ vào tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình gây mưa lớn.

- **Sự cố ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện**

Trong tháng 9/2017 đã xảy ra một số sự cố gây gián đoạn cung cấp điện với tổng sản lượng không cung cấp được là **298.0 MWh**.

1.5.2. Điện áp cao, điện áp thấp, quá tải

- **Điện áp (cao, thấp), quá tải trên HTĐ 500kV**

Điện áp cao trên HTĐ 500kV: Xuất hiện tình trạng điện áp cao tại các trạm 500kV Hà Tĩnh (526kV), Vũng Áng (531kV), Dốc Sỏi (526kV), Thanh Mỹ (530kV), Pleiku (526kV), Pleiku2 (527kV), Đăk Nông (532kV), Di Linh (530kV), Tân Định (527kV), Sông Mã (531kV), Cầu Bông (526kV), Phú Lâm (527kV), Nhà Bè (528kV). Số lần điện áp vượt ngưỡng tháng 9/2017 là 50 lần, nhiều hơn tháng 8/2017 (39 lần).

Điện áp thấp: Không xuất hiện.

- **Điện áp cao/thấp, quá tải trên lưới điện 220kV, 110kV**

+ Ở lưới điện miền Bắc:

- Điện áp thấp: Xuất hiện trong các ngày nắng nóng tại T220kV Vân Trì, T110 kV Quỳnh Hợp.

- Điện áp cao: Xuất hiện vào các giờ thấp điểm tại thanh cái 220 Hà Giang, 110kV trạm Phù Yên, Thanh Thủy, Lai Châu do phụ tải thấp, đầu nguồn, thủy điện nhỏ phát cao.
- + Ở lưới điện miền Trung:
 - Điện áp thấp: Không xuất hiện.
 - Điện áp cao: Không xuất hiện.
- + Ở lưới điện miền Nam:
 - Điện áp thấp: Không xuất hiện.
 - Điện áp cao: Không xuất hiện.

1.5.3. Công trình mới

- + **Nguồn điện:**
 - Ngày 10/9: Thủy điện Bắc Mê hòa lưới lần đầu tổ máy H1 (22.5MW).
- + **Lưới điện:** Đưa vào vận hành 1 MBA 500kV, 2 ĐZ 220kV; 2 ĐZ 110kV, 13 MBA 110kV, 1 TBN 110kV.

2. PHƯƠNG THỨC VẬN HÀNH HTĐ QUỐC GIA THÁNG 10/2017

2.1. Chiến lược vận hành

- Đảm bảo hệ thống vận hành an toàn, liên tục, ổn định, đặc biệt trong dịp diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC và các cuộc họp liên quan (FMM) tại Hội An từ ngày 19/10-21/10/2017;
- Khai thác tối đa các nhà máy Tuabin khí theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Công Thương;
- Tạm dừng thị trường phát điện cạnh tranh từ ngày 01/10/2017 theo Quyết định số 3698/QĐ-BCT ngày 26/9/2017 của BCT V/v Tạm dừng thị trường phát điện cạnh tranh để phục vụ việc huy động tối đa các nhà máy điện khí trong các tháng cuối năm 2017;
- Khai thác cao các thủy điện đang có mực nước cao và nước về tốt. Khai thác tối đa các thủy điện đang xả hoặc có nguy cơ xả để tận dụng tài nguyên quốc gia cũng như đảm bảo mực nước, dung tích phòng lũ theo các Quy trình vận hành liên hồ chứa. Đối với các hồ thủy điện đã bước vào giai đoạn cuối mùa lũ, nâng dần mực nước các hồ để đảm bảo cuối năm đạt xấp xỉ mực nước dâng bình thường, chuẩn bị cung cấp điện cho mùa khô 2018;
- Tiếp tục thử nghiệm GPP Cà Mau;
- Vận hành hồ chứa Đa Nhim phục vụ thi công tháo dỡ đê quây Dự án Đa Nhim MR;
- Phối hợp thử nghiệm các tổ máy mới vào vận hành.

Điều chỉnh khai thác huy động các nhà máy điện trong tháng 10/2017 như sau:

- + Thủy điện: Huy động theo lưu lượng nước về, đảm bảo các yêu cầu trong các Quy trình điều tiết liên hồ chứa và tránh xả tràn. Đối với các hồ đã bước vào cuối mùa lũ, thực hiện nâng dần mực nước để đảm bảo cuối năm đạt mực nước xấp xỉ MNDBT. Sản lượng thủy điện dự kiến huy động trong tháng 10 là 8.30 tỷ kWh (267.8 tr.kWh/ngày);
- + Tuabin khí: Khai thác tối đa theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Công Thương. Sản lượng tuabin khí dự kiến huy động trong tháng 10 là 3.74 tỷ kWh (120.7 tr.kWh/ngày);
- + Nhiệt điện than: Khai thác phối hợp tối ưu đồng thời thủy – nhiệt điện. Sản lượng nhiệt điện than dự kiến huy động trong tháng 10 là 5.51 tỷ kWh (177.6 tr.kWh/ngày);
- + Mua điện Trung Quốc: Dự kiến không mua. Trong trường hợp khẩn cấp hoặc sự cố, ĐĐMB sẽ liên liên hệ với Điều độ phía Trung Quốc để chuyển đổi một số phụ tải sang nhận điện Trung Quốc;
- + Bán điện Campuchia: Sản lượng bán khoảng 15 tr.kWh. Công suất lớn nhất theo hợp đồng là 200MW;
- + Nhiệt điện dầu: Dự kiến không huy động.

2.2. Dự kiến phụ tải hệ thống

Sản lượng phụ tải đầu nguồn trung bình ngày của HTĐ Quốc gia trong tháng 10/2017 dự kiến đạt 572.5 tr.kWh, tăng 12.26% so với cùng kỳ năm 2016. Công suất cực đại của hệ thống trong tháng 10/2017 có khả năng đạt 30,925 MW, tăng 16.72% so với cùng kỳ năm 2016. Chi tiết như bảng sau:

	Quốc gia	Bắc	Trung	Nam
A_{tb} ngày (GWh/ngày)	572.5	247.9	56.2	268.4
P_{max} (MW)	30925	14231	2948	14468

2.3. Tình hình cung cấp khí

Khả năng cấp khí cho điện từ phía thượng nguồn trong tháng 10 và các tháng còn lại năm 2017 được cập nhật theo CV số 5192/DKVN-B.K ngày 16/8/2017 của PVN V/v Tăng cường huy động các nhà máy nhiệt điện khí trong các tháng còn lại của năm 2017, CV số 749/KCM-VCĐĐK ngày 19/9/2017 của Công ty KCM V/v Thông tin kế hoạch sản xuất tháng 10/2017 và lượng khí bao tiêu năm hợp đồng, CV số 2124/KVN-ĐĐK ngày 22/9/2017 của Công ty KCM V/v Cập nhật kế hoạch chạy thử GPP Cà Mau. Cụ thể:

- + **Khí Nam Côn Sơn:** Cấp ở mức 21.5 tr.m³/ngày.
- + **Khí Cửu Long:** Cấp ở mức 1.0-1.5 tr.m³/ngày, đã bao gồm sản lượng từ mỏ Thiên Ung – Đại Hùng.

+ **Khí PM3-CAA:** Cấp ở mức 3.95 tr.m3/ngày.

Đối với công tác thử nghiệm GPP Cà Mau, sau khi hoàn thành giai đoạn vận hành thử thách (từ 27/9-30/9/2017), từ 01/10-30/10/2017, GPP Cà Mau sẽ tiếp tục tiến hành chạy để kiểm tra độ tin cậy ở 100% công suất thiết kế (sản lượng khí GPP tiêu thụ ~0.79 tr.m3/ngày).

2.4. Đánh giá an ninh Hệ thống điện và MNGH

Thực hiện theo Quy trình đánh giá an ninh Hệ thống điện, công suất khả dụng công bố và hệ số điều chỉnh mực nước cho phép như bảng sau:

Tháng 7	Công suất khả dụng	Công suất dự phòng	Điện năng dự phòng	Tỷ lệ dự phòng	Alpha
	MW	MW	triệu kWh	%	%
HTĐ QG	36271	5346	4116	23.2	5
HTĐ Bắc	18138	3907	3452	44.9	5
HTĐ Trung	5709	2761	1399	80.4	5
HTĐ Nam (*)	12424	-2043	-1003	-12.1	0
HTĐ Nam (**)	16424	1957	482	5.8	2

Mực nước giới hạn cuối tháng 10/2017 các hồ thủy điện như tại bảng sau

STT	Nhà máy	Alpha	MN đầu (m)	MN cuối (m)	Chênh lệch (m)	MN giới hạn (m)	Delta H (m)	Q về tháng (m3/s)
I. Miền Bắc								
1	Bản Chất	5%	474.9	475.0	0.0	472.8	2.2	69.1
2	Lai Châu	5%	295.0	294.9	0.1	293.4	1.5	969.6
3	Sơn La	5%	214.7	213.0	1.7	211.0	2.0	1552.0
4	Nậm Chiến 1	5%	945.0	944.8	0.2	942.8	2.0	21.3
5	Hoà Bình	5%	116.7	113.9	2.8	112.0	1.9	1978.9
6	Bắc Hà	5%	180.0	180.0	0.0	179.0	1.0	112.2
7	Thác Bà	5%	58.0	57.6	0.4	57.0	0.6	198.0
8	Tuyên Quang	5%	116.7	118.0	-1.3	116.5	1.5	254.2
9	Bản Vẽ	5%	195.4	198.7	-3.3	196.5	2.3	110.2
10	Hòa Na	5%	234.6	237.3	-2.7	236.0	1.3	75.4
11	Cửa Đạt	5%	109.0	111.4	-2.4	109.5	1.9	105.1
II. Miền Trung								
12	A lưới	5%	552.0	553.0	-1.0	552.8	0.2	62.7
13	Hương Điền	5%	45.8	51.9	-6.1	51.3	0.6	213.6
14	Bình Điền	5%	72.0	79.3	-7.3	77.7	1.6	107.0
15	Quảng Trị	5%	466.2	473.8	-7.6	472.3	1.5	22.6
16	Đăk Mi 4	5%	241.3	248.1	-6.8	247.2	0.9	122.4
17	A Vương	5%	369.1	373.9	-4.8	371.9	2.0	81.0
18	Sông Côn 2	5%	339.0	340.0	-1.0	339.0	1.0	
19	Sông Tranh 2	5%	143.2	152.3	-9.1	150.6	1.8	156.7
20	Sông Bung 4	5%	209.0	215.8	-6.8	214.9	0.9	116.0

STT	Nhà máy	Alpha	MN đầu (m)	MN cuối (m)	Chênh lệch (m)	MN giới hạn (m)	Delta H (m)	Q về tháng (m ³ /s)
21	DakRinh	5%	393.5	398.2	-4.7	396.5	1.8	59.2
22	Xekaman 3	5%	960.0	960.0	0.0	958.3	1.8	39.5
23	Buôn Tua Srah	5%	486.0	487.0	-1.0	485.9	1.1	117.1
24	Pleikrong	5%	566.5	568.0	-1.5	566.4	1.7	149.0
25	Ialy	5%	507.2	511.7	-4.5	510.4	1.3	371.7
26	Se San 4	5%	214.9	214.6	0.3	214.4	0.3	455.4
27	Krông H'năng	5%	244.7	249.0	-4.2	248.4	0.6	30.9
28	Sông Ba Hạ	5%	101.5	103.2	-1.7	103.0	0.2	184.8
29	An Khê - Ka nak	5%	493.1	498.8	-5.7	497.3	1.5	17.9
30	Vĩnh Sơn	5%	768.0	769.9	-1.8	769.4	0.5	
31	Sông Hinh	5%	201.6	204.0	-2.4	203.4	0.7	78.7
32	Đăk R'Tih	5%	617.0	618.0	-0.9	617.2	0.8	53.6
33	Đồng Nai 2	5%	677.0	678.5	-1.5	677.7	0.8	89.7
34	Đồng Nai 3	5%	587.6	588.9	-1.2	587.9	1.0	135.0
III. Miền Nam								
35	Trị An	0%	61.4	62.0	-0.6	62.0	0.0	726.9
36	Đa Nhim	0%	1038.5	1042.0	-3.5	1042.0	0.0	41.2
37	Hàm Thuận	0%	595.1	600.9	-5.7	600.9	0.0	72.7
38	Thác Mơ	0%	215.0	216.5	-1.5	216.5	0.0	157.3
39	Cần Đơn	0%	108.1	109.5	-1.4	109.5	0.0	161.9
40	Đại Ninh	0%	879.0	879.9	-0.9	879.9	0.0	49.7
41	ĐamBri	0%	613.0	614.0	-0.9	614.0	0.0	21.5

2.5. Vận hành lưới điện tháng 10/2017

2.5.1. Dự kiến công tác trên HTĐ

Trong tháng 10/2017 và các tháng tiếp theo, ngoài các đăng ký bảo dưỡng sửa chữa lưới điện truyền tải thông thường còn có nhu cầu cắt điện trực đường dây 500 kV từ Nho Quan đến Cầu Bông (mỗi đường dây cắt điện khoảng 6-8 tiếng) để phục vụ dự án trang bị hệ thống ghi sự cố (FR) trên lưới điện 500 kV. Theo đó, các công tác lưới 500 kV dự kiến trong tháng 10 như sau:

Thiết bị	Thời gian dự kiến	Lưu ý
ĐZ Đăk Nông – Cầu Bông	01/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ 573 Pleiku - Ialy	02/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ 574 Pleiku - Ialy	03/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Pleiku – Pleiku 2	04/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Đà Nẵng – Thạnh Mỹ	08/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Thạnh Mỹ - Pleiku 2	08/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Đà Nẵng – Dốc Sỏi	15/10/2017	Theo KH dự án FR

Thiết bị	Thời gian dự kiến	Lưu ý
ĐZ Dốc Sỏi – Pleiku	15/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Pleiku – Di Linh	Tối 19/10/2017 – sáng 20/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Di Linh – Tân Định	Tối 19/10/2017 – sáng 20/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Hà Tĩnh – Vũng Áng	22/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Đà Nẵng – Vũng Áng	22/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ Đà Nẵng – Hà Tĩnh	29/10/2017	Theo KH dự án FR
ĐZ 570 Sơn La – Lai Châu	14/10/2017	
ĐZ 575 Quảng Ninh – Phố Nối	15/10/2017	
ĐZ 575 Sơn La – Nho Quan	21/10/2017	
ĐZ Nho Quan – Thường Tín	29/10/2017	
ĐZ Pleiku – Di Linh	28/10/2017	Thay cách điện Composite, thực hiện ban ngày không kết hợp được với KH FR thực hiện ban đêm.
ĐZ Di Linh – Tân Định	28/10/2017	Thay cách điện Composite, thực hiện ban ngày không kết hợp được với KH FR thực hiện ban đêm.
ĐZ 573 Ô Môn – Mỹ Tho	20/10/2017	
ĐZ Phú Lâm – Mỹ Tho	29/10/2017	
MBA AT1 Hà Tĩnh	16/10/2017	
MBA AT6 Nhà Bè	01/10/2017	

2.5.2. Vận hành lưới điện

- **Kết dây hệ thống điện**

- Thực hiện tách thanh cái 220kV T500 Thường Tín để đảm bảo hạn chế tải 60% AT1 Thường Tín (MC200 mở, C21: AT1 cấp cho 2 ĐZ đi Mai Động, C22 các ngăn lộ còn lại).
- Thực hiện tách thanh cái để giảm dòng ngắn mạch tại các trạm:
 - o Miền Bắc: thanh cái 110kV tại các trạm Hà Đông, Chèm, Mai Động
 - o Miền Nam: thanh cái 220kV tại các trạm Phú Mỹ, Nhà Bè, Bình Chánh
- Do các khó khăn trong vận hành (thao tác xử lý sự cố, giảm độ tin cậy, linh hoạt trong vận hành) nên mặc dù tại các trạm sau có dòng ngắn mạch lớn hơn khả năng cắt của máy cắt nhưng trong tháng 10 vẫn thực hiện khép vòng:
 - o Miền Bắc: Hòa Bình, Phả Lại, Thường Tín, Trảng Bạch
 - o Miền Nam: Tân Định, Sông Mỹ, Thủ Đức, Cát Lái, Phú Lâm

- Mua điện Trung Quốc: trong tháng 10/2017 tiếp tục ngừng mua điện Trung Quốc trên cả 2 hướng Mã Quan – Hà Giang, Guman – Lào Cai nên sẽ khép vòng tại các thanh cái 220, 110kV tại các trạm Lào Cai, Bảo Thắng, Việt Trì, Yên Bái, Hà Giang, Thái Nguyên.

- **Giới hạn truyền tải giữa các miền**

Giới hạn truyền tải trong chế độ vận hành đầy đủ các mạch 500kV trên các giao diện:

- **Lưu ý:** Các giới hạn truyền tải dưới đây được tính toán với điều kiện các mạch sa thải phụ tải đặc biệt theo công suất trên ĐZ 500kV từ Nho Quan đến Pleiku hoạt động bình thường.

Trào lưu truyền tải từ miền Bắc vào miền Trung

Giao diện	Ngày thường			Ngày chủ nhật	
	Thấp điểm (MW)	Cao điểm sáng (MW)	Cao điểm chiều (MW)	Thấp điểm (MW)	Cao điểm (MW)
Nho Quan – Hà Tĩnh (500kV)	1650	1800	1800	1650	1750
Bắc – Trung (500kV) 220kV: mất liên kết 220kV Bắc – Trung	1650	1800	1800	1650	1750
Bắc – Trung (500+220 kV)	2000	2200	2200	2000	2100
Đà Nẵng – Pleiku (500 kV)	1750	1950	1950	1750	1850
Trung – Nam (500+220 kV)	4000	4300	4300	4000	4200

Trào lưu truyền tải từ miền Trung ra miền Bắc

Giao diện	Ngày thường			Ngày chủ nhật	
	Thấp điểm (MW)	Cao điểm sáng (MW)	Cao điểm chiều (MW)	Thấp điểm (MW)	Cao điểm (MW)
Hà Tĩnh – Nho Quan (500kV)	1650	1800	1800	1650	1750
Trung – Bắc (500kV+220 kV)	2000	2200	2200	2000	2100
Pleiku – Đà Nẵng (500 kV)	1650	1800	1800	1650	1750
Trung – Nam (500kV+220 kV)	4000	4300	4300	4000	4200

Giới hạn truyền tải trong trường hợp vận hành thiếu 1 mạch đz 500kV trên các giao diện:

- Lưu ý:** Giới hạn truyền tải dưới đây được tính trong trường hợp TĐL thành công khi có sự cố ngắn mạch 1 pha trên ĐZ 500kV còn lại trên các giao diện Nho Quan – Hà Tĩnh – Đà Nẵng - Pleiku.

Giao diện	Ngày thường			Ngày chủ nhật	
	Thấp điểm (MW)	Cao điểm sáng (MW)	Cao điểm chiều (MW)	Thấp điểm (MW)	Cao điểm (MW)
Nho Quan – Hà Tĩnh (500kV) Vận hành thiếu 1 mạch 500kV Nho Quan – Hà Tĩnh	900	1100	1100	900	1000
Bắc – Trung (500kV)	900	1100	1100	900	1000

500kV: Vận hành thiếu đz 500kV Hà Tĩnh – Đà Nẵng hoặc vận hành thiếu đz 500kV Vũng Áng – Đà Nẵng 220kV: Tách liên kết 220kV Bắc – Trung khi vận hành 1 mạch đz 500kV					
Đà Nẵng – Pleiku (500 kV) Vận hành thiếu 1 trong 4 đường dây 500kV Đà Nẵng – Dốc Sỏi, Dốc Sỏi – Pleiku, Đà Nẵng – Thanh Mỹ, Thanh Mỹ - Pleiku 2	950	1200	1200	950	1100
Trung - Nam (500 kV+220kV) Vận hành thiếu 1 trong các đường dây 500kV Đăk Nông – Cầu Bông, Pleiku 2 - Cầu Bông, Pleiku – Di Linh. Giới hạn truyền tải được tính cho trường hợp sự cố ngắn mạch 1 pha TĐL không thành công trên 1 mạch	3400	3600	3600	3400	3500

• **Trào lưu công suất trên ĐZ 500kV**

Trong tháng 10/2017, trào lưu công suất truyền tải 500 kV chủ yếu vẫn từ miền Bắc vào miền Trung và miền Trung vào miền Nam.

Công suất truyền tải Bắc-Trung ở mức trung bình, trong chế độ thấp điểm miền Bắc, truyền tải Bắc-Trung có thể đạt mức ~1600MW.

Công suất truyền tải Trung – Nam ở mức cao, trong chế độ cao điểm miền Nam, truyền tải Trung-Nam có thể đạt mức ~3700 - 4200MW.

Vận hành bình thường	Cao điểm sáng Bắc (MW)	Cao điểm chiều (MW)	Thấp điểm (MW)
Hà Tĩnh - Đà Nẵng	714	522	785
Vũng Áng - Đà Nẵng	494	525	721
Truyền tải 220kV B-T	286	190	182
Bắc – Trung	1148	1229	1635
Pleiku - Di Linh	774	834	723
Đăk Nông - Cầu Bông	1247	1255	726
Pleiku 2 - Cầu Bông (2 mạch)	1493	1568	1210
Truyền tải 220kV T-N	482	555	252
Trung – Nam	3950	4158	2890

• **Quá tải:**

Miền Bắc:

- Trong chế độ cao điểm, một số phân tử mang tải cao ở miền Bắc bao gồm:
 - MBA 500kV: AT1 Hiệp Hòa (95%), AT2 Thường Tín (97%);
 - MBA 220kV: AT3 Đông Anh (98%), AT3 Bắc Ninh 3 (96%);
 - ĐZ 220kV: Hòa Bình-Hà Đông (101%), Hòa Bình-Chèm (93%), Nho Quan-Phủ Lý (90%).

Miền Nam:

- Trong chế độ cao điểm, một số phân tử mang tải cao và quá tải ở miền Nam bao gồm:
 - MBA 500kV: AT1 Tân Định (84%);

- ĐZ 220kV: Long Bình-Long Thành (95%).

Miền Trung: không có.

3. Điện áp

- 500kV:
 - Điện áp cao: Trong chế độ thấp điểm đêm, điện áp trên lưới điện 500kV tại 1 số trạm có khả năng vượt ngoài giới hạn cho phép (Thanh Mỹ 527kV, Di Linh 529kV, Pleiku 528kV, Pleiku2 528kV, Dốc Sỏi 526kV).
 - Điện áp thấp: Không có
- 220kV:
 - Điện áp cao: Không có.
 - Điện áp thấp: Không có

• Cảnh báo các chế độ N-1 nguy hiểm

Phần tử quá tải	I%	Phần tử bị sự cố
AT1,2 Hiệp Hòa	133	Sự cố 1 MBA
AT1 Hiệp Hòa	119	AT1 Đông Anh hoặc ĐZ 500kV Hiệp Hòa-Đông Anh
AT2 Thường Tín	115	AT1 Phố Nối
AT1,2 Đăk Nông	132	Sự cố 1 MBA
ĐZ 220 Hòa Bình-Hà Đông	111	ĐZ 500kV Nho Quan-Thường Tín
ĐZ 220 Hòa Bình-Hà Đông	115	ĐZ 500kV Nho Quan-Hòa Bình
ĐZ 220 Hòa Bình-Hà Đông	121	Sự cố 1 ĐZ Hòa Bình-Hà Đông
ĐZ 220 Hòa Bình-Chèm	110	
ĐZ 220 Hòa Bình-Hà Đông	112	Sự cố ĐZ 220 Hòa Bình-Chèm
ĐZ 220 Hòa Bình-Hà Đông	124	Sự cố ĐZ 220 Hòa Bình-Xuân Mai
ĐZ 220 Hòa Bình-Hà Đông	112	Sự cố ĐZ 220 Hòa Bình-Sơn Tây
ĐZ 220 Ninh Bình-Nho Quan	111	Sự cố 1 mạch
ĐZ 220 Thủ Đức-Cát Lái	120	Sự cố 1 mạch
ĐZ 220 Cù Chi-Trảng Bàng	135	Sự cố 1 mạch
ĐZ 220 Tân Định-Bình Hòa	121	Sự cố 1 mạch
ĐZ 220 Long Bình-Long Thành	132	Sự cố 1 mạch
Điện áp thấp tại Móng Cái (pu)	0.83	Sự cố AT1 Hải Hà
AT3 Bắc Ninh 3	125	Sự cố AT3 Hiệp Hòa
AT3 Hiệp Hòa	125	AT3 Bắc Ninh 3
AT2-125 Nghi Sơn	180	AT1-250 Nghi Sơn
AT3-125 Hưng Đông	139	AT4-250 Hưng Đông
AT1-125 Phủ Lý	136	AT2-250 Phủ Lý
Điện áp thấp tại GT Cao Bằng (pu)	0.71	AT1 Cao Bằng
AT1,2 Nhà Bè	123	Sự cố 1 MBA

Phần tử quá tải	I%	Phần tử bị sự cố
AT1,2 Tao Đàn	141	Sự cố 1 MBA
AT3, 4 Phú Lâm	176	Sự cố 1 MBA
AT3, AT4 Tân Định	130	Sự cố 1 MBA
AT1,2 Bình Chánh	130	Sự cố 1 MBA
AT1,2 Long Bình	175	Sự cố 1 MBA
AT8,9 Trị An	186	Sự cố 1 MBA
AT1,2,5 Bình Hòa	124	Sự cố 1 MBA
AT1,2 Mỹ Phước	148	Sự cố 1 MBA
AT1,2 Thuận An	136	Sự cố 1 MBA
AT1,2 Long An	135	Sự cố 1 MBA
AT1,2 Cai Lậy	131	Sự cố 1 MBA
AT2-125 Kiên Bình	119	Sự cố AT1-250 Kiên Bình
AT2-125 Cà Mau	191	Sự cố AT1-250 Cà Mau
AT2-125 Krongbuk	146	Sự cố AT1-250 Krongbuk

3.1. Kế hoạch huy động nguồn tháng 10/2017

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
Miền Bắc			
Thủy điện	4413.1	142.4	
Lai Châu	523.8	16.9	Chạy 3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Sơn La	1049.8	33.9	Chạy 6 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Hòa Bình	1356.1	43.7	Chạy 7-8 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết. Đại tu H5 từ 25/10/2017-10/01/2018
Bản Chát	42.2	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Huội Quảng	96.9	3.1	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Bản Chát.
Bắc Hà	39.5	1.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo điều tiết
Thác Bà	48.0	1.5	Chạy 3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Tuyên Quang	96.9	3.1	Chạy 2-3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết. Đại tu H3 từ 10/10-23/11.
Chiêm Hóa	13.4	0.4	Chạy 2-3 máy. Khai thác theo nước về từ Tuyên Quang. Tiểu tu H2 từ 2/10-9/10
Nậm Chiến 1	88.8	2.9	Chạy 2 máy. Khai thác điều tiết
Nậm Chiến 2	13.3	0.43	Khai thác theo nước về.
Thái An	42.5	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
Bản Vẽ	42.6	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch.
Khe Bó	37.5	1.2	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
Hòa Na	43.0	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Cửa Đạt	30.0	1.0	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch.
Hương Sơn	11.3	0.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
Nho Quế 3	44.6	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
Tà Thàng	23.5	0.8	Khai thác theo nước về.
Nậm Phàng	12.1	0.4	Khai thác theo nước về.
Nậm Toong	11.3	0.4	Khai thác theo nước về.
Ngòi Hút 2	16.2	0.5	Khai thác theo nước về.
Ngòi Hút 2A	2.7		Khai thác theo Ngòi Hút 2
Nậm Mực	14.9	0.5	Khai thác theo nước về.
Mường Hum	13.6	0.4	Khai thác theo nước về.
Sử Pán 2	11.7	0.4	Khai thác theo nước về.
Bá Thước 2	30.8	1.0	Khai thác theo nước về. Đảm bảo yêu cầu nước hạ du.
Ngòi Phát	33.7	1.1	Khai thác theo nước về.
Văn Chấn	25.8	0.8	Khai thác theo nước về.
Nậm Na 2	22.1	0.7	Khai thác theo nước về.

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
Nậm Na 3	28.3	0.9	Khai thác theo nước về.
Sông Bạc	14.1	0.5	Khai thác theo nước về.
Nho Quế 2	16.1	0.5	Khai thác theo nước về.
Trung Sơn	129.1	4.2	Khai thác theo nước về.
Thuận Hòa	29.1	0.9	
Nho Quế 1	10.7	0.3	Khai thác theo nước về.
Thủy điện nhỏ miền Bắc	293.7	9.5	Khai thác theo nước về.
Nhiệt điện	3886.7	125.4	
Phả Lại I	141.3	4.6	Chạy 8 lò, 4 máy. Phát theo biểu đồ.
Phả Lại II	176.3	5.7	Chạy 0-2 lò, 0-2 máy. Phát theo biểu đồ. Tiếp tục đại tu S6 đến 25/10, S5 đại tu từ 15/10-24/10.
Ninh Bình	25.4	0.8	Chạy 3-4 lò, 3-4 máy. Phát theo biểu đồ, đảm bảo nước nông nghiệp. Tiếp tục đại tu S4, L2 đến 22/10.
Uông Bí MR	181.6	5.9	Chạy 1 lò, 1 máy. Phát theo biểu đồ. Đại tu S7 đến 30/12.
Na Dương	54.3	1.8	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Cao Ngạn	21.9	0.7	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Cẩm Phả	362.8	11.7	Chạy 4 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Sơn Động	94.0	3.0	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Mạo Khê	228.1	7.4	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Hải Phòng	545.7	17.6	Chạy 4 lò, 4 máy. Phát theo biểu đồ.
Quảng Ninh	597.6	19.3	Chạy 3-4 lò, 3-4 máy. Phát theo biểu đồ. Tiểu tu S2 từ 20/10-26/10.
Nghi Sơn 1	371.2	12.0	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Vũng Áng 1	465.2	15.0	Chạy 1-2 lò, 1-2 máy. Phát theo biểu đồ. Tiểu tu S1 từ 2/10-24/10
An Khánh 1	33.3	1.1	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
Mông Dương 1	66.1	2.1	Chạy 2-4 lò, 1-2 máy. Phát theo biểu đồ. Tiếp tục trung tu S2 đến 30/10.
Mông Dương 2	194.1	6.3	Chạy 2 lò, 2 máy. Phát theo biểu đồ.
FORMOSA HT	138.1	4.5	Chạy 3 máy. Phát theo biểu đồ.
TT Trung-Bắc	613.9	19.8	
Mua Trung quốc	0.0	0.0	
Tổng nguồn Miền Bắc	8299.8	267.7	
Phụ tải Miền Bắc	7685.9	247.9	
Trung bình ngày	247.9		
Miền Trung			

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
Thuỷ điện	3064.9	98.9	
Quảng Trị	15.0	0.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
A Lưới	120.8	3.9	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Hương Điền	36.1	1.2	Chạy 3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo nhu cầu cấp nước hạ du.
Bình Điền	30.4	1.0	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo nhu cầu cấp nước hạ du.
Đăk Mít 4	116.2	3.7	Chạy 4 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đáp ứng nhu cầu cấp nước hạ du.
Đăk Mít 4C	9.4	0.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Đăk Mít 4.
A Vương	136.0	4.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đáp ứng nhu cầu cấp nước hạ du.
Sông Côn 2	43.4	1.4	Chạy 3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Sông Tranh 2	70.4	2.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đáp ứng nhu cầu cấp nước hạ du.
Đăk Rinh	87.6	2.8	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đáp ứng nhu cầu cấp nước hạ du.
Sông Bung 4	61.2	2.0	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo nhu cầu cấp nước hạ du.
Sông Bung 4A	17.0	0.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Sông Bung 4.
Sông Bung 5	25.5	0.8	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Sông Bung 4A.
Pleikrong	43.5	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Ialy	397.5	12.8	Chạy 4 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Sê San 3	134.8	4.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Ialy.
Sê San 3A	48.0	1.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Sê San 3.
Sê San 4	180.7	5.8	Chạy 3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết và đảm bảo cấp nước cho Campuchia.
Sê san 4A	46.0	1.5	Chạy 3 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết và đảm bảo cấp nước cho Campuchia.
Buôn Tua Srah	39.5	1.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du.
Buôn Kuốp	166.5	5.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Srêpok 3	144.0	4.6	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Buôn Kuốp.
Srêpok 4	43.0	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Srêpok 3, phối hợp với Srêpok 4A đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du.
Srêpok 4A	38.9	1.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Srêpok 4, phối hợp với Srêpok 4 đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du.
Krông H'nh	15.0	0.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du.
Sông Ba Hạ	76.4	2.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết và phối hợp với Sông Hinh đảm bảo cấp nước hạ du.
Vĩnh Sơn	45.6	1.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Sông Hinh	50.5	1.6	Chạy 2 máy. Phối hợp Sông Ba Hạ đảm bảo yêu cầu nước hạ du.

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
KaNak	0.7	0.02	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
An Khê	75.0	2.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Kanak, đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du.
Đồng Nai 2	37.5	1.2	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Đồng Nai 3	61.4	2.0	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Đồng Nai 4	129.0	4.2	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Đồng Nai 3.
Đồng Nai 5	70.1	2.3	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Đồng Nai 4.
ĐẮKRTIH	103.5	3.3	Chạy 4 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Sông Giang 2	15.1	0.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
TĐ nhỏ miền Trung	241.4	7.8	Khai thác theo nước về.
Nhiệt điện	35.7	1.2	
Lọc dầu Dung Quất	35.7	1.2	Phát theo biểu đồ, cân bằng phụ tải khu công nghiệp
Nông Sơn	0.0	0.0	Dự kiến không huy động
Điện tái tạo	11.5		
Gió Hướng Linh	4.0	0.1	Phát theo biểu đồ.
Sinh khối KCP	7.5	0.2	
Mua Lào	68.1	2.2	
Xékaman 3	0.0	0.0	Sửa chữa đường hầm
Xékaman 1	68.1	2.2	Khai thác theo điều tiết
Xekaman Xanxay	0.0	0.0	
Tổng Nguồn Miền Trung	3180.2	102.6	
Phụ tải Miền Trung	1740.9	56.2	
Trung bình ngày	56.2		
Miền Nam			
Thủy điện	823.5	26.6	
Trị An	244.0	7.9	Chạy 4 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Đa Nhim	118.7	3.8	Chạy 4 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Hàm Thuận	42.4	1.4	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
Đa Mĩ	22.9	0.7	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
Thác Mơ	64.8	2.1	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo cấp nước hạ du cho lưu vực sông Bé.
Cần Đơn	33.0	1.1	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Thác Mơ, đảm bảo cấp nước hạ du cho lưu vực sông Bé.
SROK PHU MIENG	16.7	0.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Cần Đơn.
Đại Ninh	169.8	5.5	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết, đảm bảo yêu cầu cấp nước hạ du của địa phương.

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
Bắc Bình	17.2	0.6	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về từ Đại Ninh.
Đa Dâng 2	19.7	0.6	Chạy 2 máy. Khai thác theo nước về.
Đambri	52.4	1.7	Chạy 2 máy. Khai thác theo kế hoạch điều tiết.
TD nhỏ miền Nam	21.9	0.7	Khai thác theo nước về.
Nhiệt điện	5397.7	174.1	
Phú Mỹ 2.1	536.0	17.3	
Phú Mỹ 21 chạy khí	536.0	17.3	Chạy 4 GT, 1-2 ST bằng khí Nam Côn Sơn và Cửu Long. Khai thác theo biểu đồ và khả năng cấp khí. ST23 dự kiến ngừng khắc phục sự cố đến giữa tháng 11/2017
Phú Mỹ 21 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Phú Mỹ 1	526.3	17.0	
Phú Mỹ 1 chạy khí	526.3	17.0	Chạy 2-3 GT, 1 ST bằng khí Nam Côn Sơn. Trung tu GT11 từ đến 8/10, trung tu GT12 từ 11/10-31/10.
Phú Mỹ 1 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Phú Mỹ 4	327.0	10.5	
Phú Mỹ 4 chạy khí	327.0	10.5	Chạy 2 GT, 1 ST bằng khí Nam Côn Sơn.
Phú Mỹ 4 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Phú Mỹ 3	556.6	18.0	
Phú Mỹ 3 chạy khí	556.6	18.0	Chạy 2 GT, 1 ST bằng khí Nam Côn Sơn. Khai thác theo biểu đồ và khả năng cấp khí.
Phú Mỹ 3 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Phú Mỹ 22	360.0	11.6	
Phú Mỹ 22 chạy khí	360.0	11.6	Chạy 2 GT, 0-1 ST bằng khí Nam Côn Sơn. ST23 dự kiến ngừng để khắc phục sự cố đến 15/10/2017
Phú Mỹ 22 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Bà Rịa	212.3	6.8	
Bà Rịa chạy khí	212.3	6.8	Chạy 8 GT, 2 ST bằng khí Cửu Long và Nam Côn Sơn. Khai thác theo biểu đồ và khả năng cấp khí.
Bà Rịa chạy khí CL	132.3	4.3	
Bà Rịa chạy khí NCS	80.0	2.6	
Bà Rịa chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Nhon Trạch I	160.6	5.2	
Nhon Trạch I chạy khí	160.6	5.2	Chạy 1-2 GT, 0-1 ST. Khai thác theo biểu đồ và khả năng cấp khí. Đại tu GT1 từ 11/10-26/11, đại tu ST3 từ 28/10-26/11.
Nhon Trạch I chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.
Nhon Trạch II	419.0	13.5	
Nhon Trạch II chạy khí	419.0	13.5	Chạy 0-2 GT, 1 ST. Phát theo biểu đồ và khả năng cấp khí. Đại tu GT5 đến 9/10, GT6 đến 5/10.
Nhon Trạch II chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khí cần thiết.

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
Cà Mau 1	445.4	14.4	
Cà Mau 1 chạy khí	445.4	14.4	Chạy 2 GT, 1 ST. Phát theo biểu đồ và khả năng cấp khí.
Cà Mau 1 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khi cần thiết.
Cà Mau 2	186.5	6.0	
Cà Mau 2 chạy khí	186.5	6.0	Chạy 2 GT, 1 ST. Phát theo biểu đồ và khả năng cấp khí.
Cà Mau 2 chạy DO	0.0	0.0	Chạy dầu khi cần thiết.
Hiệp Phước	0.0	0.0	Ngừng dự phòng.
Hiệp Phước chạy khí	0.0	0.0	
Hiệp Phước chạy FO	0.0	0.0	
Thủ Đức ST	0.0	0.0	Dự kiến không huy động.
Thủ Đức GT	0.0	0.0	Ngừng dự phòng. Chạy dầu khi cần thiết. Tiêu tu GT1 từ 9/10-28/10, tiêu tu GT3 từ 23/10-28/10.
Cần Thơ ST	0.0	0.0	Ngừng dự phòng. Chạy dầu khi cần thiết.
Cần Thơ GT	0.0	0.0	Ngừng dự phòng. Chạy dầu khi cần thiết.
Ô Môn I	0.0	0.0	Ngừng dự phòng. Chạy dầu khi cần thiết. Công tác S2 từ 7/9-6/11
Vĩnh Tân II	525.0	16.9	Chạy 1-2 máy. Huy động theo biểu đồ. Tiêu tu S2 từ 10/10-2/11
Duyên Hải 1	368.8	11.9	Chạy 1 máy. Tiếp tục trung tu S2 đến 4/11.
Duyên Hải 3	512.7	16.5	Chạy 2 máy. Huy động theo biểu đồ.
FORMOSA	212.3	6.8	Chạy 3 máy, phát theo biểu đồ.
Ve Đan	30.1	1.0	Chạy 2 máy. Phát cân bằng với phụ tải KCN.
Đạm Phú Mỹ	11.3	0.4	Phát cân bằng với phụ tải KCN.
Diesel MN	0.0	0.0	Huy động khi cần thiết.
Bauxit	7.9	0.3	Phát theo biểu đồ.
Điện tái tạo	47.1	1.5	
Bạc Liêu	31.0	1.0	Phát theo biểu đồ.
Tuy Phong	4.0	0.1	Phát theo biểu đồ.
Gió Thuận Phong	0.0		
Gió Phú Lạc	2.6	0.1	Phát theo biểu đồ.
Gió Trung Nam	0.0		
Gió Mũi Đinh	0.0		
Gió Hàn Quốc - Trà Vinh	0.0		
Bourbon	9.5	0.3	
TT Nam-Trung	2053.2	66.2	
Tổng nguồn Miền Nam	6268.3	202.2	

	A tháng (triệu kWh)	Atb ngày (triệu kWh)	Phương thức lò-máy
Phụ tải CPC	15.0	0.5	
Phụ tải Miền Nam	8306.6	268.0	
Phụ tải Miền Nam + CPC	8321.6	268.4	
Trung bình ngày	268.4		
Tổng thủy điện	8301.5	267.8	
Nhiệt điện than	5505.5	177.6	
Nhiệt điện khí	3740.9	120.7	
Nhiệt điện dầu	0.0	0.0	
Dầu FO	0.0	0.0	
Dầu DO	0.0	0	
Nhập khẩu TQ	0.0	0.0	
Mua Lào	68.1	2.2	
Nguồn khác	132.3	4.3	
Tổng Sản Lượng	17748.3	572.5	
Tổng Tải Hệ Thống	17748.3	572.5	
Thừa/Thiếu	0.0	0.0	
Trung bình ngày QG	572.5		
Tăng trưởng so với 2016 (%)	12.26		

4. Lưu ý

- **Đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, tin cậy và ổn định, đặc biệt trong dịp diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC và các cuộc họp liên quan (FMM) tại Hội An từ ngày 19/10-21/10/2017;**
- Huy động tối đa các nhà máy điện tuabin khí (kể cả chu trình đơn) theo đúng chỉ đạo của Bộ Công thương tại Quyết định số 3698/QĐ-BCT ngày 26/09/2017 về việc tạm dừng thị trường phát điện cạnh tranh để phục vụ huy động tối đa các nhà máy điện khí trong các tháng cuối năm 2017;
- Khai thác cao các thủy điện đang có mức nước cao và nước tiếp tục về tốt. Khai thác tối đa các thủy điện đang xả hoặc có nguy cơ xả để tận dụng tài nguyên quốc gia cũng như đảm bảo mực nước, dung tích phòng lũ theo các Quy trình điều tiết liên hồ chứa. Đối với các hồ thủy điện trên các lưu vực sông đã bước vào giai đoạn cuối mùa lũ, nâng dần mực nước các hồ để đảm bảo cuối năm đạt xấp xỉ mực nước dâng bình thường, chuẩn bị cung cấp điện cho mùa khô 2018;
- Các Đơn vị phát điện tuân thủ tuyệt đối mức nước giới hạn được qui định trong phương thức tháng, phương thức tuần để đảm bảo an ninh cung cấp điện;
- Các Đơn vị phát điện đảm bảo khả dụng cao các tổ máy nhiệt điện. Trong trường hợp có công tác sửa chữa bảo dưỡng đã được phê duyệt, cần tăng cường nhân lực để rút ngắn thời gian sửa chữa.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám Đốc (để b/c);
- Ban KH, KT-SX, KD, TTD;
- EPTC;
- A1, A2, A3;
- Lưu VT, ĐDQG.

